

**KẾ HOẠCH**  
**TUYỂN SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NĂM HỌC 2025-2026**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 509 /QĐ-UBND ngày 28/02/2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

**I. MỤC ĐÍCH, NGUYÊN TẮC**

**1. Mục đích**

Tuyển chọn những học sinh phù hợp với trình độ cấp học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương trên cơ sở đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ duy trì, củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở (THCS) và công tác phân luồng sau THCS.

**2. Nguyên tắc**

Việc tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông (THPT) trên địa bàn tỉnh phải thực hiện theo nguyên tắc sau:

- a) Bảo đảm an toàn, khách quan, công bằng và nghiêm túc.
- b) Bảo đảm thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục THCS.
- c) Bảo đảm mục tiêu giáo dục toàn diện trong giai đoạn giáo dục cơ bản.

**II. TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRƯỜNG THPT CÔNG LẬP KHÔNG CHUYÊN BIỆT**

**1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển**

Học sinh đã tốt nghiệp THCS, có độ tuổi theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn tỉnh.

**2. Địa bàn tuyển sinh**

Toàn tỉnh chia thành 10 khu vực tuyển sinh, mỗi huyện là một khu vực tuyển sinh, riêng thành phố Lạng Sơn và huyện Cao Lộc kết hợp thành 01 khu vực tuyển sinh.

Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về việc đăng ký dự tuyển của học sinh tại các khu vực tuyển sinh trên cơ sở phân luồng sau THCS và nguyện vọng của học sinh, gia đình học sinh.

**3. Chỉ tiêu tuyển sinh.**

Các trường THPT công lập toàn tỉnh tuyển sinh từ 73% đến 75% số học sinh đã tốt nghiệp THCS trên địa bàn tỉnh; Giao Sở Giáo dục và Đào tạo quy định chỉ tiêu tuyển sinh cụ thể cho từng nhà trường đảm bảo phù hợp với các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, tỉ lệ phân luồng sau THCS trên địa bàn các huyện và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **4. Phương thức tuyển sinh**

- Thực hiện phương thức xét tuyển đối với các trường: THCS&THPT Bình Độ, THPT Ba Sơn, THPT Hội Hoan.

- Tổ chức thi tuyển đối với các trường THPT công lập còn lại.

#### **5. Tuyển thẳng, chế độ ưu tiên, khuyến khích**

**5.1. Tuyển thẳng vào lớp 10 các trường THPT công lập không chuyên biệt đối với các đối tượng sau**

a) Học sinh lớp 9 trường PT DTNT THCS&THPT (thuộc danh sách trúng tuyển theo Quyết định của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo);

b) Học sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người (theo khoản 1 Điều 2 Nghị định 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017);

c) Học sinh là người khuyết tật;

d) Học sinh THCS đạt giải cấp quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc phối hợp với các Bộ và cơ quan ngang Bộ tổ chức trên quy mô toàn quốc đối với các cuộc thi, kì thi, hội thi (sau đây gọi chung là cuộc thi) về văn hoá, văn nghệ, thể thao; cuộc thi nghiên cứu khoa học, kĩ thuật;

đ) Học sinh THCS đạt giải trong các cuộc thi quốc tế do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định chọn cử.

#### **5.2. Đối tượng ưu tiên, khuyến khích**

Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể đối tượng và điểm ưu tiên, khuyến khích theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **6. Môn thi, thời gian làm bài, điểm xét tuyển**

**6.1. Môn thi gồm:** Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.

**6.2. Thời gian làm bài thi:** thời gian làm bài thi 120 phút đối với môn Toán, Ngữ văn; 60 phút đối với môn Tiếng Anh.

#### **6.3. Điểm xét tuyển**

a) Điểm bài thi là tổng điểm thành phần của từng câu hỏi trong đề thi, điểm bài thi được cho theo thang điểm 10.

b) Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 bài thi không nhân hệ số và điểm cộng thêm cho đối tượng ưu tiên, điểm khuyến khích (nếu có).

#### **7. Thời gian tổ chức thi**

Kì thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT dự kiến tổ chức trong các ngày 05,06 tháng 6 năm 2025.

### **III. TUYỂN SINH TRƯỜNG THPT DTNT TỈNH, PT DTNT THCS&THPT CÁC HUYỆN**

#### **1. Đối tượng, điều kiện, địa bàn tuyển sinh**

**1.1. Đối tượng tuyển sinh:** theo Điều 9 Thông tư 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường PT DTNT.

**1.2. Điều kiện dự tuyển:** học sinh thuộc đối tượng tuyển sinh và đã hoàn thành chương trình THCS, có độ tuổi theo quy định tại Điều 33 Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT.

**1.3. Địa bàn tuyển sinh:** Trường THPT DTNT tỉnh tuyển sinh trên địa bàn toàn tỉnh, các trường PTDTNT THCS&THPT huyện tuyển sinh trên địa bàn huyện.

## **2. Chỉ tiêu tuyển sinh, tỉ lệ tuyển sinh các khu vực vào trường PT DTNT**

Chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 10 trường PT DTNT THCS&THPT, trường THPT DTNT tỉnh và tỉ lệ tuyển sinh theo khu vực đặc biệt khó khăn và các khu vực còn lại theo phụ lục 1 kèm kế hoạch.

Tỉ lệ tuyển sinh các học sinh thuộc khu vực đặc biệt khó khăn và thuộc các khu vực còn lại vào cấp THCS trường PT DTNT THCS&THPT huyện theo phụ lục 2 kèm kế hoạch.

## **3. Phương thức tuyển sinh**

Thực hiện 2 phương thức: tuyển thẳng và thi tuyển, cụ thể như sau:

**3.1. Tuyển thẳng:** thực hiện theo khoản 2 Điều 11 Thông tư 04/2023/TT-BGDĐT.

**3.2. Thi tuyển:** học sinh thuộc đối tượng tuyển sinh, tham dự kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2025-2026 tại nơi học sinh đăng ký dự thi.

## **4. Đối tượng ưu tiên, khuyến khích**

Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể đối tượng và điểm ưu tiên, khuyến khích theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **5. Môn thi, thời gian làm bài thi, thời gian tổ chức thi**

Thực hiện chung với kì thi tuyển sinh vào các trường THPT công lập không chuyên biệt.

# **IV. TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 TRƯỜNG THPT CHUYÊN CHU VĂN AN**

## **1. Đối tượng, hồ sơ dự tuyển và điều kiện dự tuyển**

Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quy định đối tượng dự tuyển, hồ sơ dự tuyển và điều kiện dự tuyển vào Trường THPT chuyên Chu Văn An theo các quy định hiện hành.

## **2. Chỉ tiêu tuyển sinh**

Tuyển sinh 12 lớp chuyên, số lượng 420 học sinh (*chi tiết theo phụ lục 3 đính kèm*).

### **3. Phương thức tuyển sinh:** Thi tuyển.

**4. Môn thi:** học sinh dự thi 03 bài thi môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (chung đề thi với học sinh dự thi trường THPT công lập không chuyên biệt) và 01 bài thi môn chuyên. Không thực hiện quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế thành điểm bài thi môn chuyên ngoại ngữ.

### **5. Thời gian làm bài, điểm xét tuyển vào trường chuyên**

Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về môn chuyên dự thi, thời gian làm bài của mỗi môn thi theo từng môn chuyên, hệ số điểm bài thi, điểm xét tuyển vào trường chuyên.

### **6. Thời gian tổ chức thi**

Tiến hành chung lịch thi, chung thời điểm với kì thi tuyển sinh vào lớp 10 các trường THPT công lập không chuyên biệt (có bố trí thêm thời gian để thi môn chuyên).

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Là cơ quan thường trực chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện hiệu quả Kế hoạch này và theo quy định của pháp luật. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố để tổ chức kỳ thi tuyển sinh đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế.

- Xây dựng và trình UBND tỉnh Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo tuyển sinh THPT.

- Chủ động xây dựng, điều chỉnh các phương án tuyển sinh phù hợp với tình hình thực tiễn và đúng quy định; hướng dẫn các Phòng Giáo dục và Đào tạo, trường có cấp THPT thuộc phạm vi quản lý thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định.

- Quy định cụ thể việc tổ chức ra đề, coi thi, chấm thi, phúc khảo bài thi.

- Quyết định thành lập các Hội đồng tuyển sinh THPT; phê duyệt kết quả tuyển sinh thuộc phạm vi quản lý;

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra công tác tuyển sinh THPT.

- Lưu trữ hồ sơ tuyển sinh THPT theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện thống kê, thông tin, báo cáo về công tác tuyển sinh THPT khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

### **2. Các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố**

Các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố căn cứ chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức tốt công tác tuyển sinh THPT năm học 2025 - 2026.

**PHỤ LỤC 1**

**CHỈ TIÊU VÀ TỈ LỆ TUYỂN SINH CÁC KHU VỰC VÀO LỚP 10  
TRƯỜNG PT DTNT THCS&THPT HUYỆN, THPT DTNT TỈNH  
NĂM HỌC 2025-2026**

| STT | Trường                                      | Số<br>lớp<br>10<br>tuyển<br>mới | Số học<br>sinh<br>lớp 10<br>tuyển<br>mới | Tỉ lệ chỉ tiêu<br>tuyển sinh từ<br>khu vực đặc<br>biệt khó khăn | Tỉ lệ chỉ tiêu<br>tuyển sinh<br>từ các khu<br>vực còn lại | Địa bàn<br>tuyển<br>sinh<br>(huyện) |
|-----|---------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1   | PT DTNT<br>THCS&THPT<br>huyện Bắc Sơn       | 2                               | 70                                       | Tối thiểu 60%                                                   | Tối đa 40%                                                | Bắc Sơn                             |
| 2   | PT DTNT<br>THCS&THPT<br>huyện Bình Gia      | 2                               | 70                                       | Tối thiểu 70%                                                   | Tối đa 30%                                                | Bình<br>Gia                         |
| 3   | PT DTNT<br>THCS&THPT<br>huyện Cao Lộc       | 2                               | 70                                       | Tối thiểu 70%                                                   | Tối đa 30%                                                | Cao Lộc                             |
| 4   | PT DTNT<br>THCS&THPT<br>huyện Chi Lăng      | 1                               | 35                                       | Tối thiểu 70%                                                   | Tối đa 30%                                                | Chi<br>Lăng                         |
| 5   | PT DTNT<br>THCS&THPT<br>huyện Đình Lập      | 1                               | 34                                       | Tối thiểu 50%                                                   | Tối đa 50%                                                | Đình<br>Lập                         |
| 6   | PT DTNT<br>THCS&THPT<br>huyện Hữu Lũng      | 1                               | 35                                       | Tối thiểu 75%                                                   | Tối đa 25%                                                | Hữu<br>Lũng                         |
| 7   | PT DTNT<br>THCS&THPT<br>huyện Lộc Bình      | 2                               | 70                                       | Tối thiểu 75%                                                   | Tối đa 25%                                                | Lộc<br>Bình                         |
| 8   | PT DTNT<br>THCS&THPT<br>huyện Tràng<br>Định | 2                               | 60                                       | Tối thiểu 70%                                                   | Tối đa 30%                                                | Tràng<br>Định                       |
| 9   | PT DTNT<br>THCS&THPT<br>huyện Văn Lãng      | 1                               | 30                                       | Tối thiểu 60%                                                   | Tối đa 40%                                                | Văn<br>Lãng                         |
| 10  | PT DTNT<br>THCS&THPT<br>huyện Văn Quan      | 2                               | 60                                       | Tối thiểu 70%                                                   | Tối đa 30%                                                | Văn<br>Quan                         |
| 11  | THPT DTNT<br>tỉnh                           | 6                               | 180                                      | Tối thiểu 70%                                                   | Tối đa 30%                                                | Toàn<br>tỉnh                        |
|     | <b>Tổng</b>                                 | <b>22</b>                       | <b>714</b>                               |                                                                 |                                                           |                                     |

**PHỤ LỤC 2****TỈ LỆ TUYỂN SINH CÁC KHU VỰC VÀO CẤP THCS  
TRƯỜNG PT DTNT THCS&THPT HUYỆN NĂM HỌC 2025-2026**

| <b>STT</b> | <b>Trường</b>                         | <b>Tỉ lệ chỉ tiêu<br/>tuyển sinh từ<br/>khu vực đặc biệt<br/>khó khăn</b> | <b>Tỉ lệ chỉ<br/>tiêu tuyển<br/>sinh từ các<br/>khu vực<br/>còn lại</b> | <b>Địa bàn<br/>tuyển sinh<br/>(huyện)</b> |
|------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1          | PT DTNT THCS&THPT<br>huyện Bắc Sơn    | Tối thiểu 70%                                                             | Tối đa 30%                                                              | Bắc Sơn                                   |
| 2          | PT DTNT THCS&THPT<br>huyện Bình Gia   | Tối thiểu 70%                                                             | Tối đa 30%                                                              | Bình Gia                                  |
| 3          | PT DTNT THCS&THPT<br>huyện Cao Lộc    | Tối thiểu 70%                                                             | Tối đa 30%                                                              | Cao Lộc                                   |
| 4          | PT DTNT THCS&THPT<br>huyện Chi Lăng   | Tối thiểu 75%                                                             | Tối đa 25%                                                              | Chi Lăng                                  |
| 5          | PT DTNT THCS&THPT<br>huyện Đình Lập   | Tối thiểu 60%                                                             | Tối đa 40%                                                              | Đình Lập                                  |
| 6          | PT DTNT THCS&THPT<br>huyện Hữu Lũng   | Tối thiểu 75%                                                             | Tối đa 25%                                                              | Hữu Lũng                                  |
| 7          | PT DTNT THCS&THPT<br>huyện Lộc Bình   | Tối thiểu 75%                                                             | Tối đa 25%                                                              | Lộc Bình                                  |
| 8          | PT DTNT THCS&THPT<br>huyện Tràng Định | Tối thiểu 75%                                                             | Tối đa 25%                                                              | Tràng Định                                |
| 9          | PT DTNT THCS&THPT<br>huyện Văn Lãng   | Tối thiểu 60%                                                             | Tối đa 40%                                                              | Văn Lãng                                  |
| 10         | PT DTNT THCS&THPT<br>huyện Văn Quan   | Tối thiểu 70%                                                             | Tối đa 30%                                                              | Văn Quan                                  |

**PHỤ LỤC 3****CHỈ TIÊU TUYỂN SINH LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2025-2026  
TRƯỜNG THPT CHUYÊN CHU VĂN AN**

| <b>STT</b> | <b>Lớp chuyên</b> | <b>Số lớp</b> | <b>Số học sinh tuyển mới</b> |
|------------|-------------------|---------------|------------------------------|
| 1          | Toán              | 2             | 70                           |
| 2          | Vật lí            | 1             | 35                           |
| 3          | Hóa học           | 1             | 35                           |
| 4          | Sinh học          | 1             | 35                           |
| 5          | Tin học           | 1             | 35                           |
| 6          | Ngữ văn           | 1             | 35                           |
| 7          | Lịch sử           | 1             | 35                           |
| 8          | Địa lí            | 1             | 35                           |
| 9          | Tiếng Anh         | 2             | 70                           |
| 10         | Tiếng Trung Quốc  | 1             | 35                           |
|            | <b>Tổng</b>       | <b>12</b>     | <b>420</b>                   |